

Vĩnh Linh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá dịch vụ thẩm định giá cây đứng gỗ rừng trồng các
năm 2006, 2007 bằng nguồn vốn Dự án 661
Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 78/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của luật giá;

Căn cứ Quyết định số 3327/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND tỉnh
Quảng Trị về việc phê duyệt phương án khai thác chính rừng trồng sản xuất do
Nhà nước là đại diện chủ sở hữu năm 2026 (Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực
sông Bến Hải)

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải đang có nhu cầu thuê đơn
vị thẩm định giá cây đứng gỗ rừng trồng các năm 2006, 2007 bằng nguồn vốn Dự
án 661 để xác định giá khởi điểm tổ chức đấu giá tài sản, đề nghị quý đơn vị có
quan tâm vui lòng gửi hồ sơ báo giá theo thông tin như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải;
- Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

2. Thông tin về tài sản thẩm định giá:

2.1. Địa danh khai thác:

Tại các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 - khoảnh 2; lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6,
7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 - khoảnh 4 - tiểu khu 603A - xã Cồn Tiên - tỉnh Quảng Trị.

2.2. Diện tích khai thác:

Diện tích rừng trồng có trữ lượng khai thác là 93,3 ha (tổng diện tích theo hồ
sơ thiết kế trồng rừng ban đầu là 212,6 ha; trong đó, có 119,3 ha là diện tích không
có trữ lượng rừng trồng); toàn bộ là rừng trồng sản xuất.

2.3. Sản lượng dự kiến khai thác:

- Diện tích rừng có trữ lượng cây rừng trồng khai thác: 93,3 ha, (tổng diện tích theo hồ sơ thiết kế trồng rừng ban đầu là 212,6 ha trong đó có 119,3 ha không có trữ lượng cây rừng trồng);

- Tổng số cây dự kiến khai thác: 59.743 cây (Keo tai tượng: 47.716 cây, Sao đen: 12.027 cây);

- Tổng trữ lượng dự kiến khai thác 24.279,876 m³ (Keo tai tượng: 24.107,397 m³, Sao đen: 172,479 m³);

- Tổng sản lượng thương phẩm dự kiến khai thác: 24.279,876 m³ gồm; Gỗ: 19.456,732 m³ (gỗ gia dụng: 12.825,405 m³, gỗ nguyên liệu: 6.631,327 m³); củi: 4.823,144 m³. Trong đó:

+ Sản lượng dự kiến Keo tai tượng: 24.107,397 m³, gồm: Gỗ 19.315,560 m³ (gỗ gia dụng: 12.824,034 m³, gỗ nguyên liệu: 6.491,526 m³); củi: 4.791,837 m³.

+ Sản lượng dự kiến Sao đen: 172,479 m³, gồm: Gỗ: 141,172 m³ (gỗ gia dụng: 1,371 m³, gỗ nguyên liệu: 139,801 m³); củi: 31,307 m³.

(Có Quyết định phê duyệt phương án và bảng, biểu chi tiết kèm theo)

2.4. Giá trị tài sản (dự kiến): 22,0 tỷ đồng.

3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Ông: Trần Lê Thành - Phó trưởng phòng Tổng hợp- Quản lý rừng và Kỹ thuật - SĐT: 0832.070.295.

4. Cách thức tiếp nhận hồ sơ báo giá

- Nhận trực tiếp hoặc qua đường công văn theo địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải; Đường Trần Hưng Đạo, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;

- Cung cấp Báo giá gửi bản mềm qua địa chỉ email: tranlethanhkbt@gmail.com.

5. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 18/8/2026 đến trước 17h00 phút ngày 24/8/2026.

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

7. Hồ sơ báo giá

- Báo giá chi phí thẩm định giá (Đã bao gồm thuế, chi phí đi lại, thẩm định giá...);

- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

8. Công ty cam kết

- Có đủ điều kiện, năng lực, tài chính thực hiện dịch vụ thẩm định giá, đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Thư mời báo giá được đăng trên website của Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải (<https://bqlrphlvsbenhai.vn/>) và cổng thông tin của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn>).

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải thông báo đến các nhà thầu quan tâm được biết và đăng ký tham gia./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TH-QLR&KT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Ngọc Anh

BẢNG 01: SẢN LƯỢNG GỖ, CỦI KHAI THÁC PHÂN THEO LOẠI SẢN PHẨM
(Kèm theo Thông báo số..... ngày 18/8/2026 của Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải)

Vị trí thiết kế khai thác	Loại cây khai thác	Tổng sản lượng dự kiến (m ³)	Gỗ thương phẩm (m ³)			Củi tận dụng (m ³)
			Cộng	Gỗ GD	Gỗ NL	
Khoảnh 2, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên	- Keo tai tượng	13.121,177	10.487,689	6971,886	3515,803	2633,488
	- Sao đen	136,229	111,177	0,476	110,701	25,052
Cộng khoảnh 2		13.257,406	10.598,866	6.972,362	3.626,504	2.658,540
Khoảnh 4, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên	- Keo tai tượng	10.986,220	8.827,871	5852,148	2975,723	2158,349
	- Sao đen	36,250	29,995	0,895	29,1	6,255
Cộng khoảnh 4		11.022,470	8.857,866	5.853,043	3.004,823	2.164,604
Cộng	- Keo tai tượng	24.107,397	19.315,560	12.824,034	6.491,526	4.791,837
	- Sao đen	172,479	141,172	1,371	139,801	31,307
Tổng cộng		24.279,876	19.456,732	12.825,405	6.631,327	4.823,144

***Ghi chú:** - Gỗ gia dụng (GD): Là gỗ có D đầu nhỏ cả vỏ $\geq 16\text{cm}$ (gỗ xẻ, gỗ làm đồ mộc,...)
- Gỗ nguyên liệu (NL) là sản lượng gỗ còn lại (gỗ MDF, dăm giấy,...)

BẢNG 2: TÍNH CHI PHÍ CÔNG LAO ĐỘNG, HAO PHÍ VẬT TƯ KHAI THÁC GỖ, CỬ RỪNG TRỒNG
(Tính đơn giá cho 1 m3/1 tấn sản phẩm gỗ, củi)

(Kèm theo Thông báo số..... ngày 18/8/2026 của Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải)
(Khai thác bằng Cưa xăng CULLOCH-250; Cự ly lao, vác, cò kéo, gom xếp đồng giữa lô: 50-100 m; Gỗ vừa)

Số TT	Hạng mục, chi phí	Đơn vị tính	Định mức: Công/vật tư						Đơn giá ngày công đ)	Thành tiền (đ)					
			Trên 1 m³ sản phẩm	Trên 1 tấn sản phẩm						đ/m³	đ/tấn sản phẩm				
				KLR 1,00	KLR 0,90	KLR 0,85	KLR 0,80	KLR 0,70			KLR 1,00	KLR 0,90	KLR 0,85	KLR 0,80	KLR 0,70
I	Khai thác gỗ									165.977	165.977	184.417	195.272	207.471	237.115
1	Công lao động									161.709	161.709	179.675	190.251	202.136	231.017
1.1	Công chặt hạ, cắt khúc gỗ tại chỗ	công/m³	0,2280	0,2280	0,2533	0,2682	0,2850	0,3257	341.990	77.974	77.974	86.637	91.736	97.467	111.393
1.2	Công lao, vác, cò kéo, gom xếp đồng gỗ ra giữa lô	công/m³	0,1610	0,1610	0,1789	0,1894	0,2013	0,2300	278.190	44.789	44.789	49.765	52.694	55.986	63.985
1.3	Công bốc gỗ lên xe	công/m³	0,1400	0,1400	0,1556	0,1647	0,1750	0,2000	278.190	38.947	38.947	43.274	45.821	48.683	55.639
2	Hao phí vật tư, nhiên liệu									4.268	4.268	4.742	5.021	5.335	6.097
2.1	Khấu hao máy cưa xăng	đồng/m³	415	415	461	488	519	593		415	415	461	488	519	593
2.2	Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, phụ tùng thay thế	đồng/m³	304	304	338	358	380	434		304	304	338	358	380	434
2.3	Xăng A92 (pha dầu nhớt)	lít/m³	0,1667	0,1667	0,1852	0,1961	0,2084	0,2381	21.290	3.549	3.549	3.943	4.175	4.436	5.070
II	Chặt củi tận dụng									161.709	161.709	179.675	190.251	202.136	231.017

1	Công chặt hạ, cắt khúc củi tại chỗ	công/m ³	0,2280	0,2280	0,2533	0,2682	0,2850	0,3257	341.990	77.974	77.974	86.637	91.736	97.467	111.393
2	Công lao, vác, cò kéo, gom xếp đồng củi ra giữa lô	công/m ³	0,1610	0,1610	0,1789	0,1894	0,2013	0,2300	278.190	44.789	44.789	49.765	52.694	55.986	63.985
3	Công bốc củi lên xe	công/m ³	0,1400	0,1400	0,1556	0,1647	0,1750	0,2000	278.190	38.947	38.947	43.274	45.821	48.683	55.639

BẢNG 3: CHI PHÍ (CƯỚC) VẬN XUẤT, VẬN CHUYỂN GỖ, CỬI RỪNG TRỒNG
(Kèm theo Thông báo số..... ngày 18/8/2026 của Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải)

Địa điểm KT/	Vận chuyển bằng ô tô															Vận chuyển bộ (vận xuất)		Cộng cước	
Loại hàng	Số Km							Định mức theo QĐ 31/QĐ-UBND					Hệ số điều chỉnh		Số km	Định mức	vận xuất và vận chuyển		
vận chuyển	Tổng	L1	L 2	L 3	L 4	L5	Trên L.5	L 1	L 2	L 3	L 4	L 5	Trên L.5	Trọng lượng		Bậc hàng	theo QĐ 31	Theo m³	Theo tấn
Vùng khoảng 2, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên (xã Linh Trường, huyện Gio Linh cũ), tỉnh Quảng Trị																			
- Cây có KLR 1,00	34	2		10		7	15	1.297		2.271		4.771	5.726	1,00	1,1	0,1	309.000	189.950	189.950
- Cây có KLR 0,90	34	2	0	10	0	7	15	1.297	0	2.271	0	4.771	5.726	0,90	1,1	0,1	309.000	170.955	189.950
- Cây có KLR 0,85	34	2	0	10	0	7	15	1.297	0	2.271	0	4.771	5.726	0,85	1,1	0,1	309.000	161.458	189.950
- Cây có KLR 0,80	34	2	0	10	0	7	15	1.297	0	2.271	0	4.771	5.726	0,80	1,1	0,1	309.000	151.960	189.950
- Cây có KLR 0,70	34	2	0	10	0	7	15	1.297	0	2.271	0	4.771	5.726	0,70	1,1	0,1	309.000	132.965	189.950
Vùng khoảng 4, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên (xã Linh Trường, huyện Gio Linh cũ), tỉnh Quảng Trị																			
- Cây có KLR 1,00	36	2		10		7	17	1.262		2.208		4.642	5.571	1,00	1,1	0,1	309.000	197.886	197.886
- Cây có KLR 0,90	36	2	0	10	0	7	17	1.262	0	2.208	0	4.642	5.571	0,90	1,1	0,1	309.000	178.097	197.886
- Cây có KLR 0,85	36	2	0	10	0	7	17	1.262	0	2.208	0	4.642	5.571	0,85	1,1	0,1	309.000	168.203	197.886
- Cây có KLR 0,80	36	2	0	10	0	7	17	1.262	0	2.208	0	4.642	5.571	0,80	1,1	0,1	309.000	158.308	197.886
- Cây có KLR 0,70	36	2	0	10	0	7	17	1.262	0	2.208	0	4.642	5.571	0,70	1,1	0,1	309.000	138.520	197.886

BẢNG 4: CHI TIẾT DỰ TOÁN KHAI THÁC GỖ, CỬ RỪNG TRỒNG
(Kèm theo Thông báo số..... ngày 18/8/2026 của Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải)

Địa điểm khai thác và các loại sản phẩm/ chi phí	Tổng sản lượng cây đứng (m³)	Gỗ NL: Quy ra tấn Sao: 1m³ = 1,0 tấn Keo TT: 1m³ = 0,80tấn	Chi phí khai thác gỗ/củi		Chi phí vận xuất, vận chuyển		
			Đơn giá GD: đ/m³ NL+Củi: đ/tấn	Thành tiền (đồng)	Đơn giá GD: đ/m³ NL+Củi: đ/tấn	Thành tiền (đồng)	
Vùng tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên (xã Linh Trường, huyện Gio Linh cũ), tỉnh Quảng Trị				4.009.314.452		4.262.629.214	
Trong đó:							
Vùng khoảnh 2, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên (xã Linh Trường, huyện Gio Linh cũ), tỉnh Quảng Trị							
I. Khối lượng và giá trị gỗ, củi	13.257,406			2.189.077.090		2.284.633.907	
1. Keo lai	13.121,177			2.166.573.138		2.258.757.195	
- Gỗ gia dụng (m³)	6.971,886	6.971,886	165.977	1.157.172.395	189.950	1.324.310.443	
- Gỗ nguyên liệu (quy ra rắn)	3.515,803	2.812,642	207.471	583.542.269	189.950	534.261.705	
- Củi (quy ra rắn)	2.633,488	2.106,790	202.136	425.858.474	189.950	400.185.047	
2. Sao đen	136,229			22.503.952		25.876.712	
- Gỗ gia dụng (m³)	0,476	0,476	165.977	79.005	189.950	90.416	
- Gỗ nguyên liệu (quy ra rắn)	110,701	110,701	165.977	18.373.815	189.950	21.027.666	
- Củi (quy ra rắn)	25,052	25,052	161.709	4.051.132	189.950	4.758.630	
Vùng khoảnh 4, tiểu khu 603A, xã Cồn Tiên (xã Linh Trường, huyện Gio Linh cũ), tỉnh Quảng Trị							
I. Khối lượng và giá trị gỗ, củi	11.022,470			1.820.237.362		1.977.995.307	
1. Keo lai	10.986,220			1.814.247.395		1.970.821.957	

- Gỗ gia dụng (m ³)	5.852,148	5.852,148	165.977	971.321.694	197.886	1.158.055.233	
- Gỗ nguyên liệu (quy ra rắn)	2.975,723	2.380,578	207.471	493.901.437	197.886	471.081.947	
- Cùi (quy ra rắn)	2.158,349	1.726,679	202.136	349.024.264	197.886	341.684.777	
2. Sao đen	36,250			5.989.967		7.173.350	
- Gỗ gia dụng (m ³)	0,895	0,895	165.977	148.549	197.886	177.108	
- Gỗ nguyên liệu (quy ra rắn)	29,100	29,100	165.977	4.829.929	197.886	5.758.468	
- Cùi (quy ra rắn)	6,255	6,255	161.709	1.011.489	197.886	1.237.774	
			Diện tích luồng phát (ha)	Định mức (c/ha)	Số lượng công	Đơn giá nhân công (đ)	Chi phí luồng phát (đ)
II. Chi phí luồng phát thực bì phục vụ khai thác			18,7	25,90	483,3	330.330	159.646.507